

## KẾT QUẢ CHỌN LỌC GIỐNG KHOAI LANG KLC15

Trần Đức Hoàng<sup>1</sup>, Trần Thị Hạnh<sup>1</sup>, Giang Thị Lan Hương<sup>1</sup>,  
Trần Thị Hải<sup>1</sup>, Lê Quang Đức<sup>1</sup>, Trịnh Văn Mỹ<sup>1</sup>, Ngô Doãn Đàm<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

Giống khoai lang KLC15 được chọn lọc từ nguồn vật liệu nhập nội từ Trung Quốc. Thời gian sinh trưởng của giống ở vụ Đông 100 - 110 ngày và vụ Xuân Hè 110 - 120 ngày; tiềm năng năng suất khá cao (20 - 25 tấn/ha), năng suất trung bình đạt 15 - 18 tấn/ha. Củ thân trung bình đến to và bò lan, dạng củ thuôn dài, vỏ củ màu tím, ruột củ màu vàng nhạt đến vàng, hàm lượng chất khô củ 28 - 32%, chất lượng củ ngon, thích hợp ăn tươi và chế biến. Vụ trồng thích hợp là vụ Thu Đông (trồng từ cuối tháng 8 đến 20 tháng 9) và vụ Xuân Hè (trồng từ cuối tháng 1 đến 20 tháng 2).

**Từ khóa:** Chọn lọc, khoai lang, giống KLC15

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khoai lang là một cây lương thực được trồng nhiều ở nước ta. Hiện nay, diện tích khoai lang của cả nước có xu hướng giảm so với các năm trước đặc biệt là ở các tỉnh phía Bắc. Theo thống kê sơ bộ năm 2017, diện tích trồng khoai lang của cả nước đạt 121.800 ha giảm gần 30.000 ha so với năm 2010, tuy nhiên năng suất bình quân lại cao hơn các năm trước đạt 11,09 tấn/ha (Niên giám thống kê, 2017). Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến diện tích trồng khoai lang ngày càng giảm là do các giống khoai lang trồng ngoài sản xuất có thời gian sinh trưởng dài, năng suất và chất lượng thấp. Trong khi đó, để đáp ứng được nhu cầu sản xuất và tiêu dùng ở các tỉnh phía Bắc thì cần có các giống khoai lang ngắn ngày phù hợp với cơ cấu nhiều cây trồng trên năm, năng suất cao và chất lượng tốt phù hợp cho ăn tươi hoặc chế biến. Song song với việc lai tạo chọn giống trong nước thì từ nguồn nhập nội có thể chọn lọc các giống khoai lang đáp ứng được các nhu cầu trên. Bài viết giới thiệu kết quả chọn lọc giống khoai lang KLC15.

### II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Vật liệu nghiên cứu

- Vật liệu tham gia nghiên cứu tuyển chọn giống: Bao gồm 12 giống khoai lang nhập nội từ Nhật Bản và Trung Quốc năm 2009 (KLVJ1, KLVJ2, KLVJ3, KLVJ4, KLVJ5, KLVJ6, KLVJ7, KLVJ, GauSh1, GauSh3, KL10, KLC15).

- Vật liệu tham gia so sánh một số dòng/giống khoai lang triển vọng: Bao gồm 6 dòng/giống khoai lang có nguồn gốc lai tạo trong nước và nhập nội (HQ11, D10.5, D3.4, D3.12, KL10, KLC15).

- Vật liệu tham gia khảo nghiệm cơ bản: Bao gồm 9 dòng/giống: KLC15, KL10, Okinawan, Nghệ BH, D10.5, MYT(OP), MYĐ(OP), Sweet Potato, Garnet.

- Giống đối chứng: Hoàng Long, KB1 (tại vùng Đồng bằng sông Hồng và Trung du miền núi phía Bắc), Chiêm Dâu (tại Thanh Hóa) và Cục Nhanh (tại Nghệ An).

#### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Chọn lọc giống bằng phương pháp chọn dòng vô tính.

- Các thí nghiệm so sánh các giống khoai lang và khảo nghiệm giống khoai lang theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống khoai lang (QCVN01-60:2011/BNNPTNT).

- Số liệu được xử lý thống kê bằng phần mềm Excel và chương trình IRRISTAT.

#### 2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Nghiên cứu được tiến hành tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Cây có củ - Thanh Trì, Hà Nội và các tỉnh/thành: Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Hòa Bình, Bắc Giang, Hưng Yên, Thanh Hóa và Nghệ An.

- Thời gian nghiên cứu: từ năm 2009 đến năm 2015.

### III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Quá trình chọn lọc và đặc điểm của giống khoai lang KLC15

##### 3.1.1. Quá trình chọn lọc

Kết quả đánh giá năng suất và chất lượng của 12 giống khoai lang nhập nội đã chọn được giống khoai lang KLC15 cho năng suất củ cao (dao động từ 17,5 - 21,8 tấn/ha), hàm lượng chất khô củ 28 - 32%. Đây là giống có tiềm năng năng suất cao, chất lượng củ ngon và mẫu mã củ đẹp được chọn để tiếp tục nghiên cứu đánh giá trong các vụ tiếp theo.

<sup>1</sup> Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm

**Bảng 1.** Năng suất và chất lượng củ của các giống khoai lang tham gia thí nghiệm, Thanh Trì - Hà Nội, năm 2009 - 2010

Tên giống	Vụ Đông 2009				Vụ Đông Xuân 2009 - 2010				Vụ Xuân Hè 2010			
	Năng suất (tấn/ha)	HLCK (%)	Độ bở	Độ ngọt	Năng suất (tấn/ha)	HLCK (%)	Độ bở	Độ ngọt	Năng suất (tấn/ha)	HLCK (%)	Độ bở	Độ ngọt
KLVJ 1	15,4	25,4	5	3	18,7	27,5	5	3	20,2	29,8	2	4
KLVJ 2	14,2	28,7	2	2	16,7	30,8	2	2	17,5	32,4	1	3
KLVJ 3	15,9	28,5	2	2	17,4	30,2	2	2	19,4	32,5	1	3
KLVJ 4	11,8	27,1	5	2	15,2	29,3	4	2	14,7	29,7	2	3
KLVJ 5	13,9	27,3	5	4	16,0	29,2	4	4	18,0	30,1	2	4
KLVJ 6	14,6	26,9	5	4	17,8	29,1	4	4	15,5	28,9	5	4
KLVJ 7	15,0	28,6	2	3	17,6	30,7	2	3	17,8	31,3	2	3
KLVJ	12,8	29,8	2	1	16,5	31,6	2	2	16,4	33,2	1	2
GauSh1	11,1	24,6	5	4	13,8	26,5	4	4	14,3	25,7	7	4
GauSh3	11,5	27,0	5	4	14,3	29,0	4	4	16,5	29,5	3	4
KL10	17,1	29,1	2	2	19,5	31,2	2	2	20,4	32,5	1	2
KLC15	17,5	28,7	2	2	21,8	30,7	2	2	21,7	32,0	1	2
Hoàng Long (Đ/c)	16,4	27,2	3	2	18,6	29,4	2	2	18,3	30,7	2	2

Ghi chú: Độ bở: 1 - rất bở, 3 - bở, 5 - không bở, 7 - nhão; Độ ngọt: 1 - rất ngọt, 3 - ngọt, 5 - nhạt.

### 3.1.2. Một số đặc điểm nông sinh học chính

Giống khoai lang KLC15 có dạng thân hình bò lan, cỡ thân trung bình đến to, dạng củ điển hình thuôn dài, vỏ củ màu tím, ruột củ màu vàng nhạt - vàng, hàm lượng chất khô đạt 28 - 32% rất phù hợp với thị hiếu để ăn tươi và chế biến.

**Bảng 2.** Một số đặc điểm nông sinh học chính của giống khoai lang KLC15 so với giống Hoàng Long

TT	Đặc điểm	KLC15	Hoàng Long
1	Thời gian sinh trưởng	100 - 120 ngày	100 - 120 ngày
2	Hình dạng cây	Bò lan	Bò lan
3	Độ lớn thân	Trung bình - to	Trung bình
4	Màu sắc thân	Xanh	Tím
5	Hình dạng lá	Hình tim	Hình tim
6	Màu lá trưởng thành	Xanh	Xanh
7	Màu sắc lá non	Xanh vàng	Xanh vàng
8	Khả năng STPT	Tốt	Tốt
9	Hình dạng củ	Thuôn dài	Ovan - dài
10	Màu sắc vỏ củ	Tím	Nâu hồng
11	Màu sắc thịt củ	Vàng nhạt - vàng	Vàng
12	Hàm lượng chất khô	28 - 32%	27 - 30%

### 3.2. Kết quả so sánh giống KLC15

#### 3.2.1. Đánh giá khả năng chống chịu sâu bệnh

Kết quả đánh giá mức độ nhiễm sâu bệnh hại chính cho thấy tất cả các dòng/giống không bị sâu đục thân, bọ hà trong cả 3 vụ thí nghiệm. Giống KLC15 không bị nhiễm bệnh virus trong khi hai giống đối chứng KB1 và Hoàng Long bị nhiễm bệnh virus với tỷ lệ tương ứng 3,3% và 2,7% (Bảng 3).

#### 3.2.2. Năng suất củ, hàm lượng chất khô và chất lượng ăn nếm

Số liệu ở bảng 4 cho thấy có 2 dòng/giống cho năng suất củ tươi cao hơn giống đối chứng và khác biệt có ý nghĩa ở độ tin cậy 95%, cụ thể: năng suất củ của dòng HQ11 trung bình đạt 19,2 tấn/ha; giống KLC15 trung bình đạt 16,3 tấn/ha. Hầu hết các dòng/giống khoai lang còn lại có năng suất củ tươi thấp hơn hai giống đối chứng ở cả 3 vụ.

Về chất lượng củ: Có 3 dòng/giống có hàm lượng chất khô củ cao hơn giống đối chứng là giống KL10 (30,9%), giống KLC15 (30,3%) và dòng D10.5 (30,2%). Các dòng/giống KL10, KLC15, D10.5, D3.4 có độ bở cao (2,0 - 2,3 điểm); đa số các dòng/giống khoai lang có độ ngọt tương đương với hai giống đối chứng (2 điểm).

Đánh giá chung: Kết quả thí nghiệm so sánh cho thấy giống khoai lang KLC15 cho năng suất củ cao trung bình đạt 16,3 tấn/ha và cao hơn hai giống KB1,

Hoàng Long. Giống KLC15 có hàm lượng chất khô cao trung bình đạt 30,3%, chất lượng ăn nếm ngon hơn giống KB1 và Hoàng Long.

**Bảng 3.** Mức độ nhiễm một số sâu bệnh hại chính của các dòng/giống khoai lang, Thanh Trì - Hà Nội, năm 2011 - 2012

TT	Dòng/ giống	Sâu đục thân (%) ( <i>Cylas formicarius</i> )			Bọ hà (%) ( <i>Omphisa anastomasalis</i> )			Virus (%)		
		Xuân 2011	Đông 2011	Đông 2012	Xuân 2011	Đông 2011	Đông 2012	Xuân 2011	Đông 2011	Đông 2012
1	HQ11	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	D10.5	0	0	0	0	0	0	0	0	23,5
3	D3.4	0	0	0	0	0	0	0	0	2,8
4	D3.12	0	0	0	0	0	0	0	0	1,4
5	KL10	0	0	0	0	0	0	0	0	1,3
6	KLC15	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	KB1 (Đ/c)	0	0	-	0	0	-	0	3,3	-
8	Hoàng Long (Đ/c)	-	-	0	-	-	0	-	-	2,7

**Bảng 4.** Năng suất củ, hàm lượng chất khô và chất lượng ăn nếm tươi của các dòng/giống khoai lang triển vọng, Thanh Trì - Hà Nội, năm 2011 - 2012

TT	Dòng/ giống	Năng suất củ tươi (tấn/ha)				Hàm lượng chất khô củ (%)				Chất lượng ăn nếm	
		Xuân 2011	Đông 2011	Đông 2012	Trung bình	Xuân 2011	Đông 2011	Đông 2012	Trung bình	Độ ngọt	Độ bở
1	HQ11	22,3	18,3	17,1	19,2	26,5	25,4	24,5	25,5	4,0	4,7
2	D10.5	15,5	15,8	10,7	14,0	31,7	28,7	30,3	30,2	2,0	2,0
3	D3.4	16,1	15,4	15,4	15,6	30,1	27,5	29,1	28,9	2,0	2,3
4	D3.12	16,8	15,7	13,4	15,3	28,5	26,0	29,6	28,0	2,0	3,0
5	KL10	17,8	16,0	13,2	15,7	32,1	29,4	31,2	30,9	2,0	2,0
6	KLC15	18,5	16,1	14,3	16,3	31,8	29,1	30,1	30,3	2,0	2,0
7	KB1 (Đ/c)	17,5	16,0	-	16,8	29,8	26,2	-	28,0	2,0	2,5
8	Hoàng Long (Đ/c)	-	-	13,4	13,4	-	-	25,8	25,8	2,0	3,0
CV (%)		17,3	10,2	8,6		5,3	6,7	5,8			
LSD <sub>0,05</sub>		0,96	0,85	0,98		1,65	1,72	1,57			

Ghi chú: Độ ngọt: 1 - rất ngọt, 3 - ngọt, 5 - nhạt; Độ bở: 1 - rất bở, 3 - bở, 5 - không bở, 7 - nhão.

### 3.3. Kết quả khảo nghiệm giống KLC15

#### 3.3.1. Tại vùng Đồng bằng sông Hồng

Trong 3 vụ đã tiến hành khảo nghiệm cơ bản để so sánh, đánh giá các dòng/giống khoai lang triển vọng tại 3 tỉnh (Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình). Kết

quả trên bảng 5 cho thấy giống KLC15 có năng suất củ tươi cao nhất, trung bình đạt 15,1 tấn/ha, cao hơn 9,4% so với năng suất trung bình của giống Hoàng Long, khác biệt có ý nghĩa về năng suất ở độ tin cậy 95% tại Hà Nam và Ninh Bình.

**Bảng 5.** Năng suất củ của các dòng/giống khoai lang khảo nghiệm tại một số tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng, năm 2012 - 2013

Đơn vị tính: tấn/ha

TT	Tên dòng/giống	Địa điểm và thời vụ khảo nghiệm				Tăng (+), giảm (-) so Đ/c (%)
		Hà Nam (Đông 2012)	Hà Nội (Xuân 2013)	Ninh Bình (Đông 2013)	Trung bình	
1	KLC15	15,1	16,6	13,5	15,1	+ 9,4
2	KL10	13,9	16,8	13,0	14,6	+ 5,8
3	D10.5	10,1	-	-	10,1	- 26,8
4	Nghệ BH	-	16,0	9,5	12,8	- 7,2
5	Okinawan	-	-	8,8	8,8	- 36,2
6	Hoàng Long (Đ/c)	14,0	16,6	10,9	13,8	
CV (%)		11,7	12,3	15,2		
LSD <sub>0,05</sub>		1,01	2,41	2,12		

**3.3.2. Tại vùng Trung du miền núi phía Bắc**

Trong 3 vụ Đông 2013, Đông 2014 và Xuân 2015 đã tiến hành khảo nghiệm 6 dòng/giống khoai lang tại hai tỉnh Hòa Bình và Bắc Giang. Kết quả trên

bảng 6 cho thấy giống KLC15 có năng suất củ trung bình đạt 15,5 tấn/ha, cao hơn 10,7% so với năng suất trung bình của giống Hoàng Long và khác biệt có ý nghĩa ở độ tin cậy 95% ở cả 2 điểm khảo nghiệm.

**Bảng 6.** Năng suất củ của các dòng/giống khoai lang khảo nghiệm tại một số tỉnh thuộc vùng Trung du miền núi phía Bắc, năm 2013 - 2015

Đơn vị tính: tấn/ha

TT	Tên dòng/giống	Địa điểm và thời vụ khảo nghiệm			Trung bình	Tăng (+), giảm (-) so Đ/c (%)
		Hòa Bình Đông 2013	Bắc Giang			
			Đông 2014	Xuân 2015		
1	KLC15	14,3	15,7	16,5	15,5	+ 10,7
2	KL10	14,0	15,8	16,5	15,4	+ 10,0
3	Nghệ BH	11,5	-	-	11,5	- 17,9
4	Okinawan	11,7	-	-	11,7	- 16,4
5	MYT(OP)	-	12,9	14,1	13,5	- 3,8
6	MYĐ(OP)	-	10,4	12,8	11,6	- 17,1
7	Hoàng Long (Đ/c)	13,3	13,8	14,9	14,0	
CV (%)		17,5	18,1	17,9		
LSD <sub>0,05</sub>		0,96	1,85	1,54		

**3.3.3. Tại vùng Bắc Trung bộ**

Giống khoai lang KLC15 cũng được khảo nghiệm từ năm 2013 - 2014 tại Thanh Hóa và Nghệ An. Kết quả trên bảng 7 cho thấy tại Thanh Hóa giống KLC15 cho năng suất củ trung bình đạt 16,7 tấn/ha, cao hơn 28,5% so với năng suất trung bình của giống Chiêm Dâu và khác biệt có ý nghĩa ở độ tin cậy 95%; tại Nghệ An giống KLC15 cho năng suất củ đạt 16,5 tấn/ha, cao hơn 52,8% so với năng suất trung bình của giống cực nhanh và khác biệt có ý nghĩa ở độ tin cậy 95%.

**3.4. Kết quả khảo nghiệm sản xuất**

Trong 3 năm từ năm 2013 - 2015, giống khoai lang KLC15 đã được khảo nghiệm sản xuất lên tới trên 47 ha. Kết quả đánh giá về năng suất khảo nghiệm tại các điểm (Bảng 8) cho thấy giống KLC15 đạt từ 14,9 - 18,4 tấn/ha và cao hơn từ 11,2 - 23,8% so với các giống đối chứng. Tại các điểm khảo nghiệm có chung nhận xét giống KLC15 sinh trưởng, phát triển tốt, khả năng chống chịu sâu bệnh tốt, chịu rét khá, năng suất cao, chất lượng ăn nếm ngon và mẫu mã củ đẹp.

**Bảng 7.** Năng suất củ của các dòng/giống khoai lang khảo nghiệm tại một số tỉnh thuộc vùng Bắc Trung bộ, năm 2013 - 2014

Đơn vị tính: tấn/ha

TT	Tên dòng/giống	Địa điểm và thời vụ khảo nghiệm						
		Thanh Hóa					Nghệ An	
		Đông 2013	Xuân 2014	Đông 2014	Trung bình	Tăng (+), giảm (-) so Đ/c (%)	Đông 2014	Tăng (+), giảm (-) so Đ/c (%)
1	KLC15	17,1	17,3	15,8	16,7	+ 28,5	16,5	+ 52,8
2	Sweet Potato	7,2	7,5	6,3	7,0	- 46,2	7,7	- 28,7
3	Garnet	6,0	6,2	5,7	6,0	- 53,8	6,3	- 41,6
4	Okinawan	5,3	5,4	4,5	5,1	- 60,8	4,9	- 54,6
5	Chiêm Dâu (Đ/c)	14,6	14,7	9,7	13,0		-	
6	Cực Nhanh (Đ/c)	-	-	-			10,8	
CV (%)		18,7	19,5	24,3			20,9	
LSD <sub>0,05</sub>		1,89	1,94	3,1			2,9	

**Bảng 8.** Kết quả khảo nghiệm sản xuất giống khoai lang KLC15 tại một số tỉnh phía Bắc, năm 2013 - 2015

TT	Địa điểm	Thời vụ	Năng suất củ (tấn/ha)		
			KLC15	Đối chứng	Tăng (+), giảm (-) so Đ/c (%)
<i>I</i> Vùng Đồng bằng sông Hồng					
1	Hưng Yên	Đông 2013	16,1	14,7	+ 9,5
2	Hà Nội	Xuân Hè 2014	18,5	16,3	+ 13,5
		Thu Đông 2014	24,4	22,2	+ 10,0
		Đông 2014	16,7	15,1	+ 10,6
3	Ninh Bình	Đông 2014	16,4	14,6	+12,3
Trung bình			18,4	16,6	11,2
<i>II</i> Vùng Trung du miền núi phía Bắc					
1	Hòa Bình	Đông 2013	14,3	12,8	+ 11,7
2	Bắc Giang	Đông 2014	15,5	13,9	+ 10,8
Trung bình			14,9	13,4	11,3
<i>III</i> Vùng Bắc Trung bộ					
1	Thanh Hóa	Đông 2014	16,4	12,9	+ 27,1
		Xuân Hè 2015	17,5	14,4	+ 21,5
2	Nghệ An	Xuân Hè 2015	16,7	13,6	+ 22,8
Trung bình			16,9	13,6	23,8

Ghi chú: Giống đối chứng: Hoàng Long (ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Trung du miền núi phía Bắc); Chiêm Dâu (ở Thanh Hóa); Cực Nhanh (ở Nghệ An).

#### IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

##### 4.1. Kết luận

Giống khoai lang KLC15 được chọn lọc từ nguồn vật liệu nhập nội từ Trung Quốc. Thời gian sinh trưởng của giống ở vụ Đông 100 - 110 ngày và vụ Xuân Hè 110 - 120 ngày; tiềm năng năng suất khá cao (20 - 25 tấn/ha), năng suất trung bình đạt 15 - 18

tấn/ha. Cỡ thân trung bình đến to và bò lan, dạng củ thuôn dài, vỏ củ màu tím, ruột củ màu vàng nhạt đến vàng, hàm lượng chất khô củ 28 - 32%, chất lượng củ ngon, thích hợp ăn tươi và chế biến. Vụ trồng thích hợp là vụ Thu Đông (trồng từ cuối tháng 8 đến 20 tháng 9) và vụ Xuân Hè (trồng từ cuối tháng 1 đến 20 tháng 2).

#### 4.2. Đề nghị

Giống khoai lang KLC15 đã được công nhận là giống sản xuất thử theo quy định, đề nghị mở rộng sản xuất thử ra các tỉnh phía Bắc.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

**Bộ Nông nghiệp và PTNT**, 2011. QCVN 01-60: 2011/BNNPTNT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống khoai lang.

**Ngô Doãn Đám**, 2016. Báo cáo Kết quả nghiên cứu chọn tạo giống cây có củ (Khoai tây, khoai lang và sắn) cho các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc.

**Tổng cục Thống kê**, 2017. *Niên giám thống kê*. Nhà xuất bản Thống kê, tr191-192.

**Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm**, 2015. Báo cáo đề nghị công nhận tạm thời giống khoai lang KLC15. *Hội nghị công nhận giống cây trồng*. Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Cây có củ, 30/11/2015.

**Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm**, 2017. Kết quả nghiên cứu chọn tạo và phát triển các giống khoai lang. Trong *Nghiên cứu và Phát triển Khoa học công nghệ, Kết quả giai đoạn 2011 - 2016 và định hướng giai đoạn 2017 - 2025*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, tr261-259.

**Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam**, 2013. Nghiên cứu chọn tạo giống cây có củ (khoai tây, khoai lang và sắn) cho các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2011 - 2015. Trong *Hội thảo Quốc gia về khoa học cây trồng lần thứ nhất*. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội, tr432-441.

### Selection of sweet potato variety KLC15

Tran Duc Hoang, Tran Thi Hanh, Giang Thi Lan Huong, Tran Thi Hai, Le Quang Duc, Trinh Van My, Ngo Doan Dam

#### Abstract

Sweet potato variety KLC15 was selected from introduced material resources of China. The growth duration of the variety in winter is 100 - 110 days and Spring - Summer is 110 - 120 days; high potential yield (20 - 25 tons/ha); the average yield is 15 - 18 tons/ha. The average stem size is large and the vine is creeping, elongated roots, purple skin, yellowish to yellowish root flesh; the dry matter content is 28 - 32%, good quality of roots, suitable for fresh consumption and processing. The suitable crop season is in Autumn - Winter (planting from late August to September 20) and in Spring (planting from late January to February 20).

**Keywords:** Selection, sweet potato, KLC15

Ngày nhận bài: 15/7/2018

Ngày phản biện: 23/7/2018

Người phản biện: TS. Phạm Xuân Liêm

Ngày duyệt đăng: 15/8/2018

## KẾT QUẢ CHỌN LỌC VÀ KHẢO NGHIỆM GIỐNG KHOAI TÂY KT1 PHỤC VỤ ĂN TƯƠI VÀ CHẾ BIẾN Ở CÁC TỈNH PHÍA BẮC

Ngô Thị Huệ<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Nhung<sup>1</sup>, Trịnh Văn Mỹ<sup>1</sup>, Đỗ Thị Bích Nga<sup>1</sup>,  
Ngô Doãn Đám<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Thu Hương<sup>1</sup>, Nguyễn Mạnh Quy<sup>1</sup>,  
Đào Huy Chiên<sup>3</sup>, Neeraj Sharma<sup>3</sup>, Merideth Bonierbale<sup>4</sup>

### TÓM TẮT

Giống KT1 được chọn lọc từ 27 giống khoai tây kháng bệnh virus, nhập nội từ CIP năm 2005. Giống KT1 có thời gian sinh trưởng trung bình, dao động từ 85 - 90 ngày; chiều cao cây trung bình từ 60 - 70 cm, số củ/khóm đạt 6 - 10 củ, năng suất đạt từ 20 - 25 tấn/ha. Giống KT1 có khả năng kháng khá với bệnh virus, chịu nhiệt khá, nhiễm nhẹ với bệnh mốc sương và các loại sâu hại chính (rệp, nhện, bọ trĩ) ở mức nhẹ. Giống KT1 có dạng củ hình oval, mắt củ nông, vỏ củ và ruột củ màu vàng, hàm lượng chất khô từ 21 - 23%, hàm lượng tinh bột 14 - 17%, hàm lượng đường khử < 0,22%, thích hợp cho cả ăn tươi và chế biến.

**Từ khoá:** Giống khoai tây KT1, năng suất, chất lượng, kháng virus, chịu nhiệt

<sup>1</sup>Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Cây có củ - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm

<sup>2</sup>Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm; <sup>3</sup>International Potato Center (CIP) Vietnam Office

<sup>4</sup>International Potato Center (CIP), Avenida La Molina 1985, La Molina Lima 12, Peru.